KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PSE)

CTCP Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ

Ngày 31/12/2024	9,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.0%	**0%**	**-4.7%**

DT thuần *2024*
3,145 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 8.00| 0.3%

LN thuần *2024*
23.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 8.60| 56.5%

LN sau thuế *2024*
18.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 6.80| 56.8%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
0.8%
YoY: +/-▲ 0.2%

ROE *2024*
8.4%
YoY: +/-▲ 1.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,273 - 10,571
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	124
Số lượng CPLH (CP)	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,360
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.49
EPS	1,141
P/E	8.7

Cơ cấu sở hữu

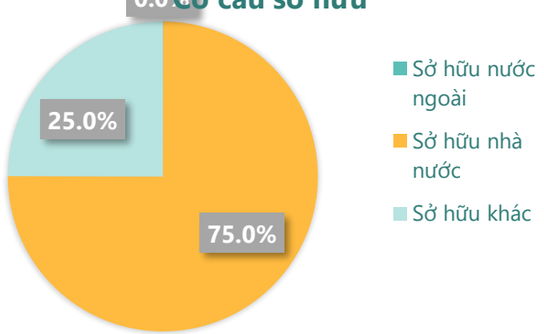

Cơ cấu cổ đông

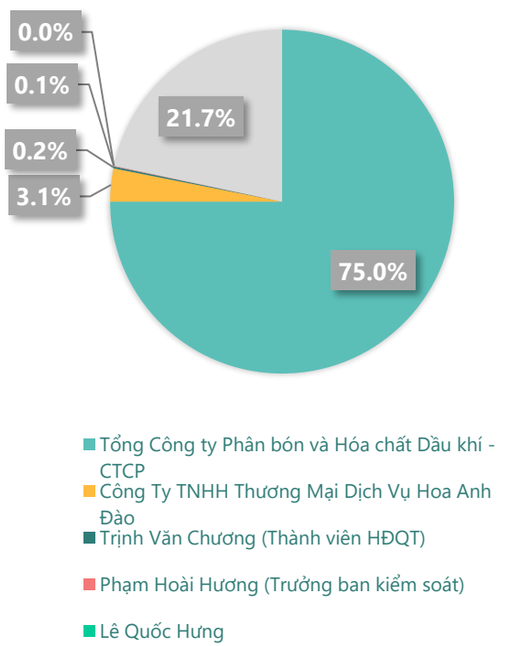

Lịch sử giá

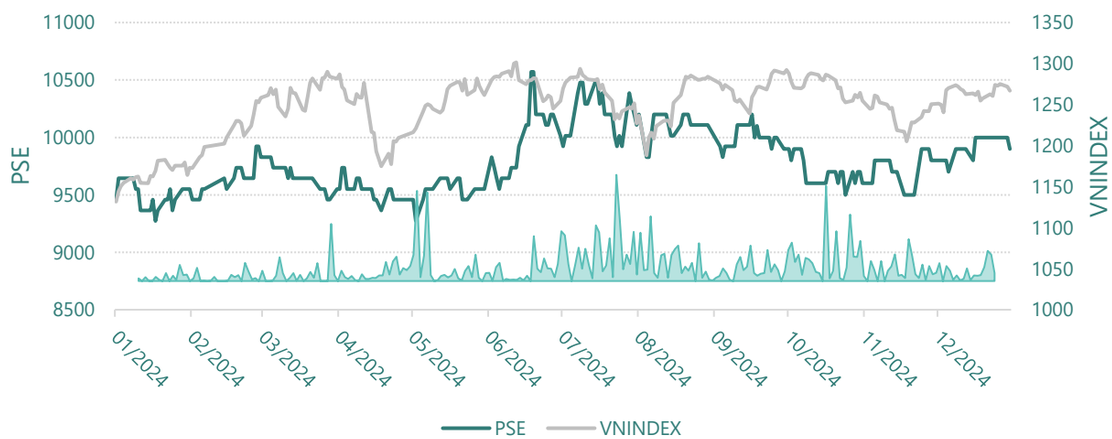

Kết quả kinh doanh **PSE** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,145** tỷ đồng **tăng 0.26%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 56.8%** đạt **18.94** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.41%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

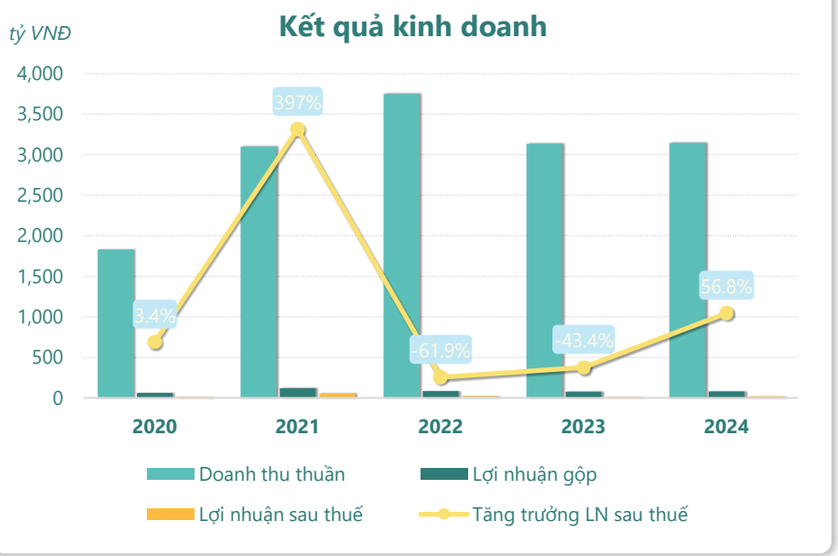

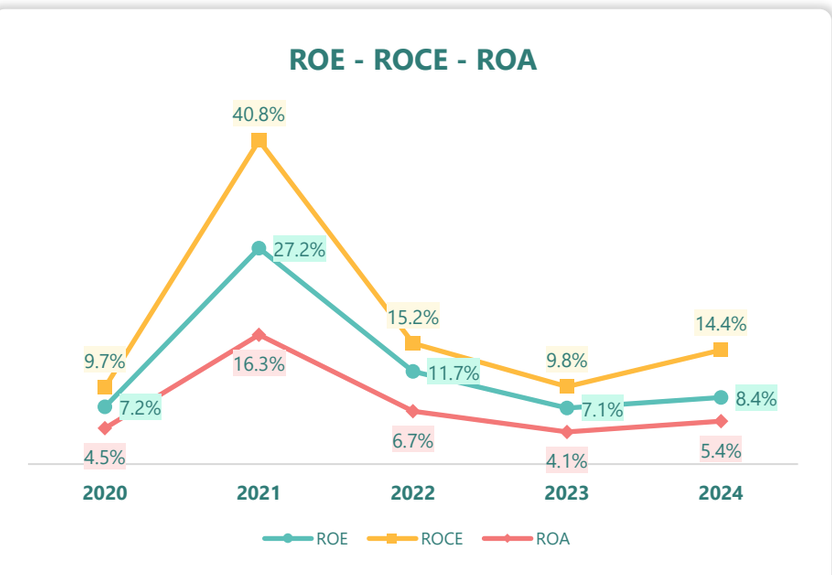

Năm **2024**, **PSE** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **23.93** tỷ đồng, **tăng lên 8.64** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (24.18 tỷ đồng) là 0.25 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.42** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **56.96** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.10** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PSE năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.41%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

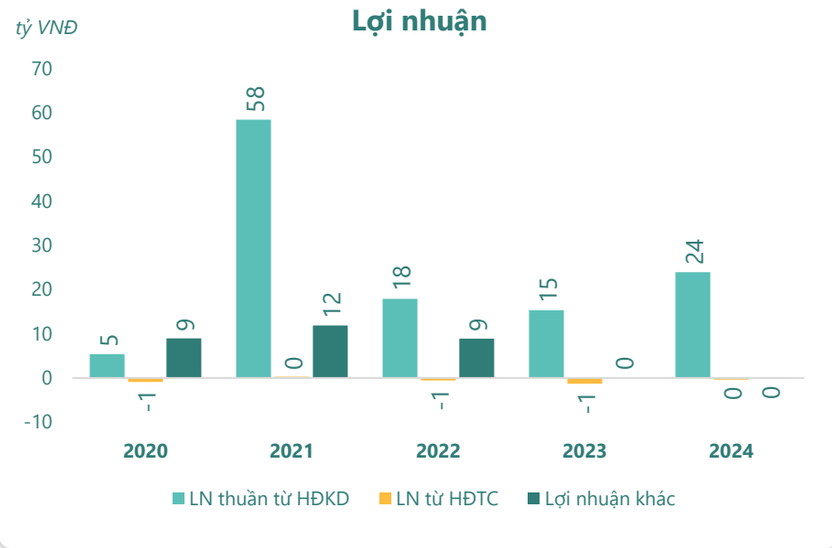

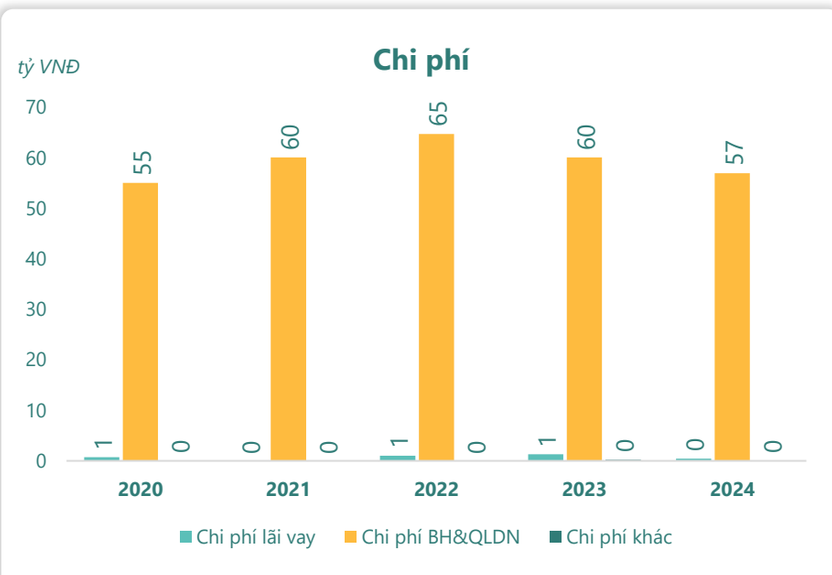

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

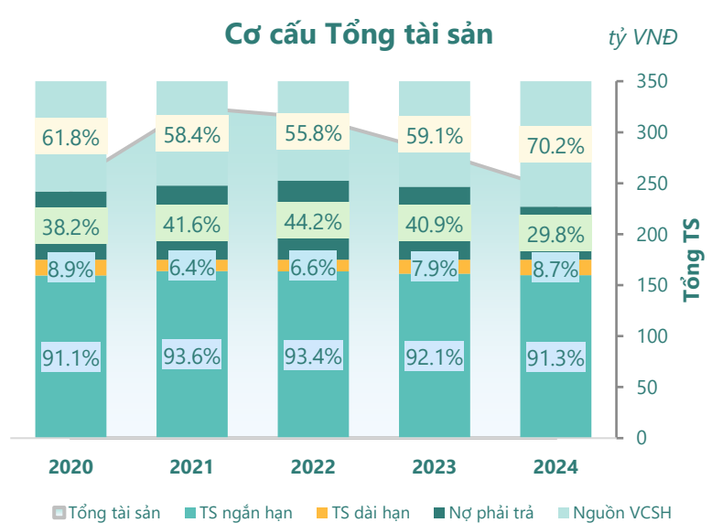

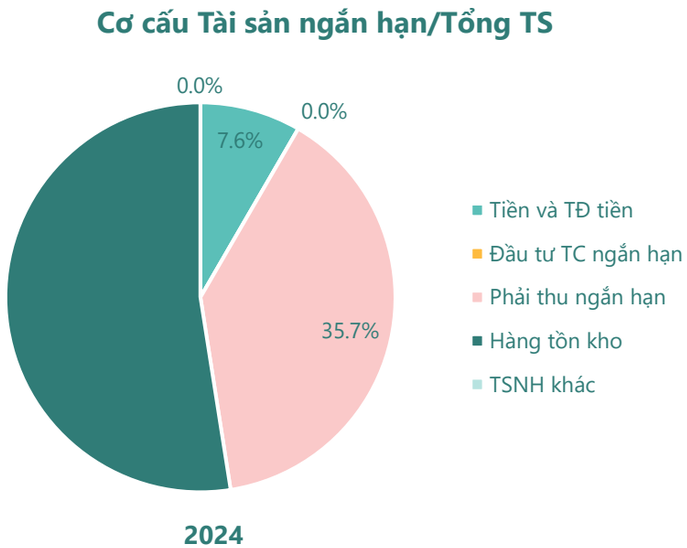

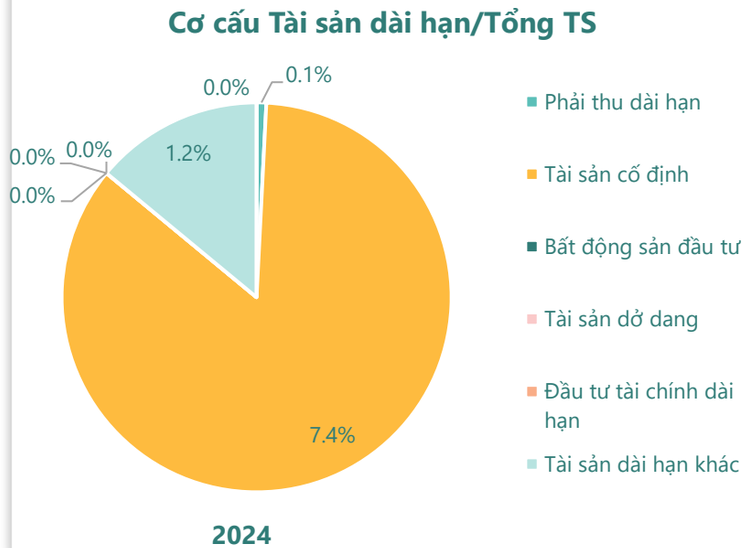

Tổng tài sản của **PSE** năm 2024 đạt **243.9** tỷ đồng, giảm **13.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.2%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của PSE năm 2024 giảm **14.0%** so với năm trước, đạt **222.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **91.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 35.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **21.22** tỷ đồng giảm **4.17%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **8.70%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.41%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.22%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

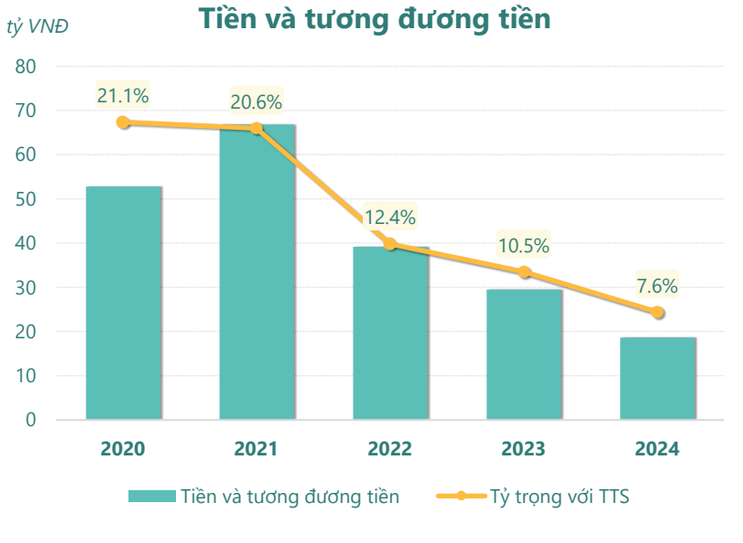

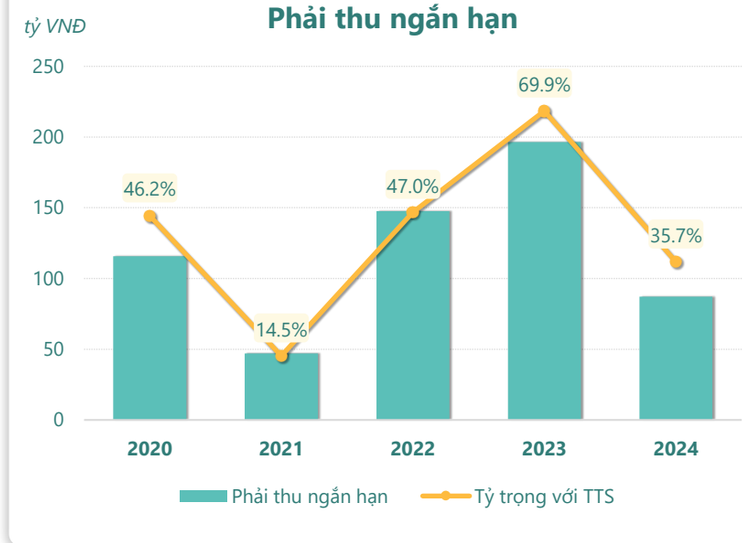

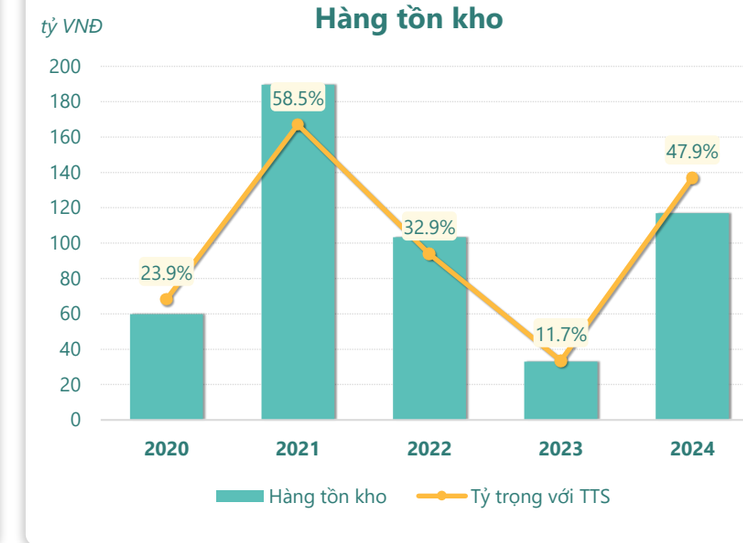

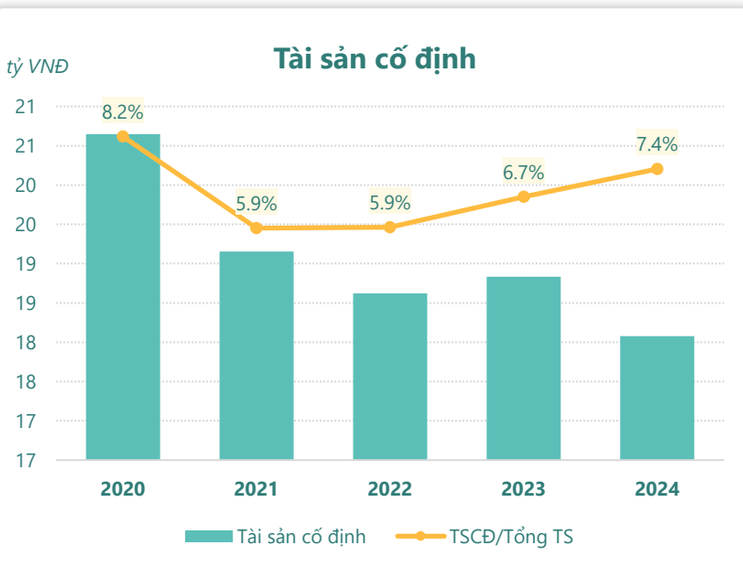

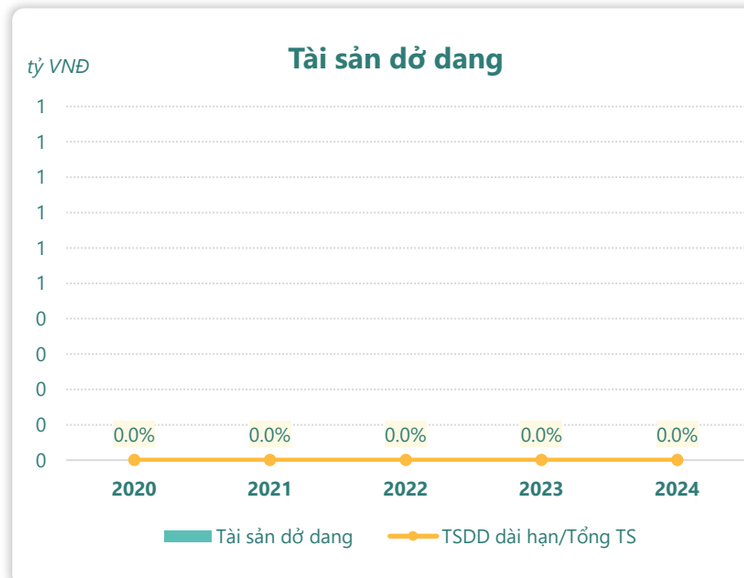

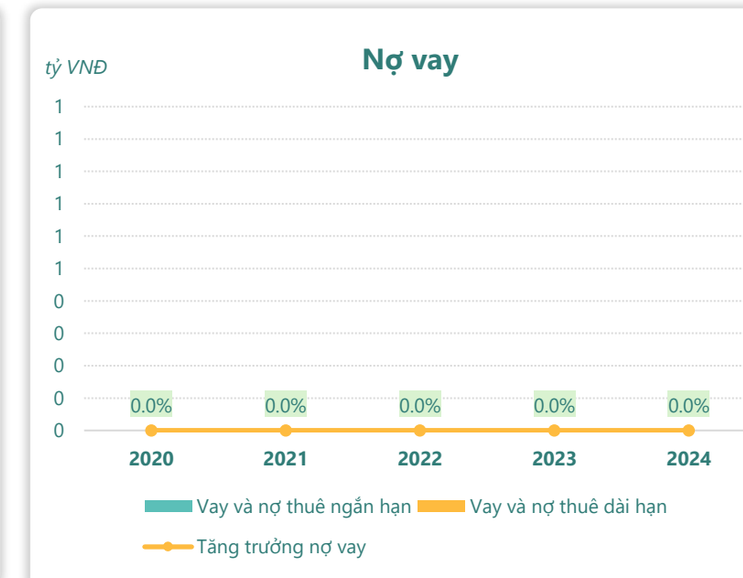

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

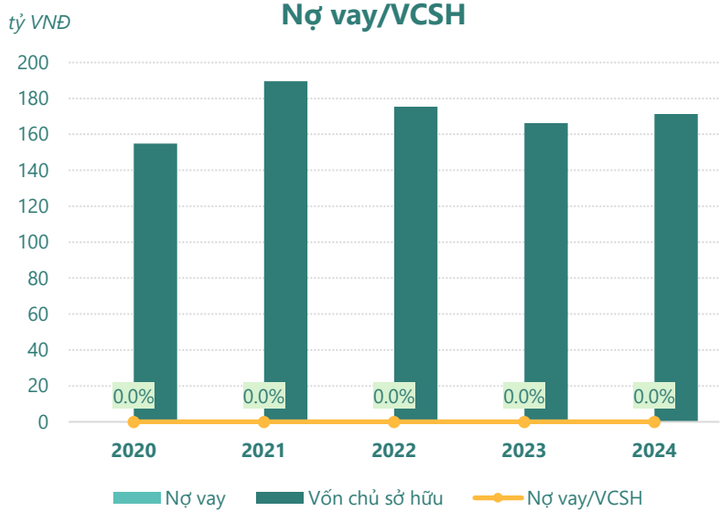

Chỉ số thanh khoản

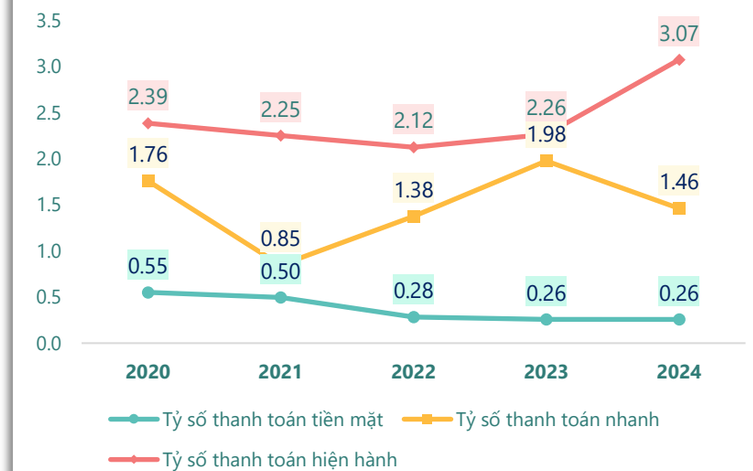

Vòng quay tài sản

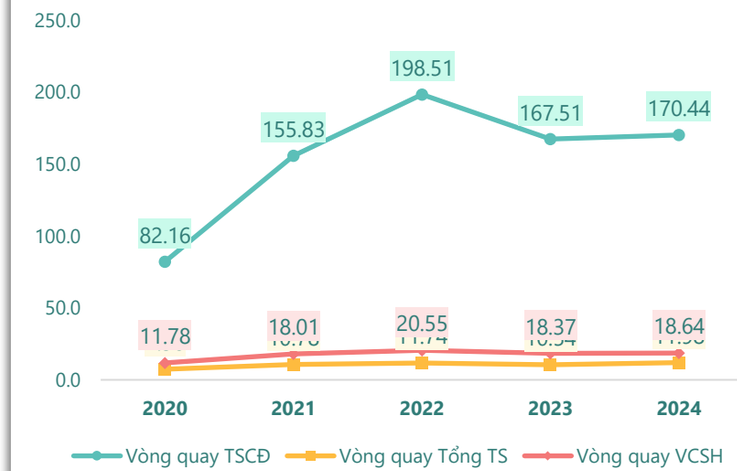

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

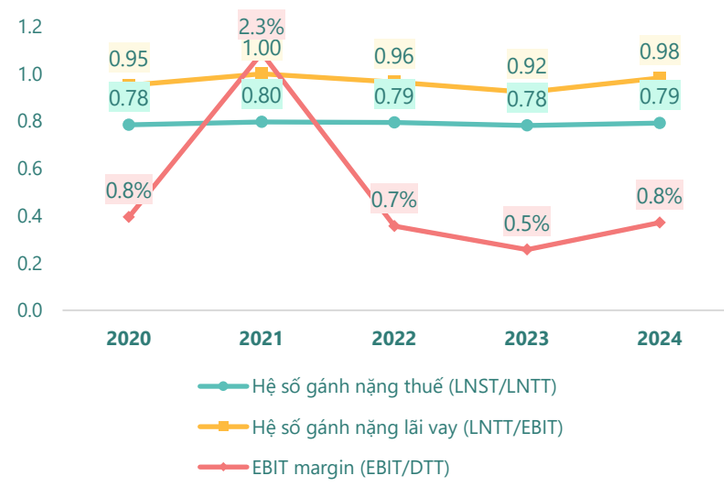

Vòng quay tài sản và ROE

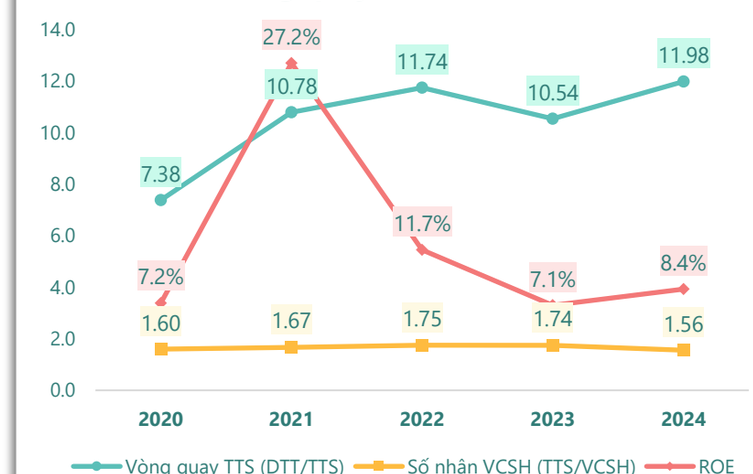

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

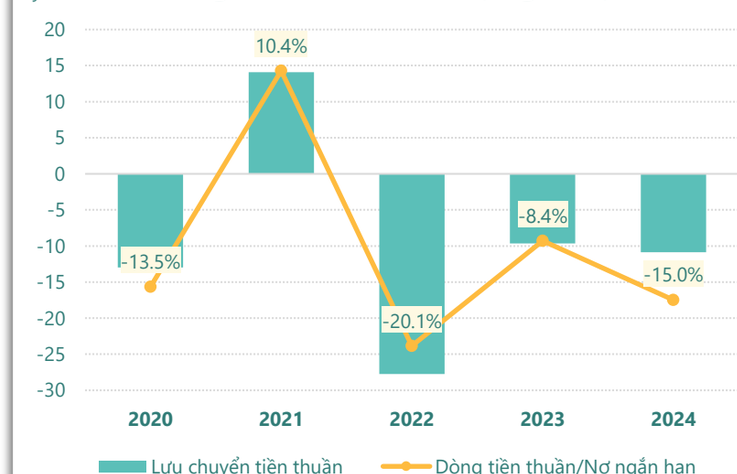

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**3,101**	**3,749**	**3,137**	**3,145**
Giá vốn hàng bán	2,983	3,666	3,060	3,064
Lợi nhuận gộp	**118**	**83.2**	**76.6**	**81.3**
Doanh thu HĐTC	0.30	0.41	0.12	0.13
Chi phí TC	0	0.99	1.43	0.51
Chi phí lãi vay	**0**	**0.99**	**1.31**	**0.42**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	39.5	43.3	37.6	33.5
Chi phí QLDN	20.5	21.4	22.4	23.4
LN thuần từ HĐKD	**58.4**	**17.9**	**15.3**	**23.9**
Lợi nhuận khác	11.9	8.92	0.16	-0.03
LN trước thuế	**70.3**	**26.8**	**15.5**	**23.9**
Lợi nhuận sau thuế	**56.0**	**21.3**	**12.1**	**18.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**46.9**	**21.3**	**12.1**	**14.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.5	-20.1	-2.73	37.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.19	-0.61	-1.28	-0.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.63	-6.96	-5.64	-47.2
Tiền đầu kỳ	52.8	66.8	39.1	29.5
Lưu chuyển tiền thuần	**14.1**	**-27.7**	**-9.65**	**-10.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	66.8	39.1	29.5	18.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**324**	**314**	**281**	**244**
Tài sản ngắn hạn	**304**	**293**	**259**	**223**
Tiền và tương đương tiền	66.8	39.1	29.5	18.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	47.0	148	197	87.2
Hàng tồn kho	190	103	33.0	117
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	3.37	0.00	0
Tài sản dài hạn	**20.8**	**20.8**	**22.1**	**21.2**
Phải thu dài hạn	0	0.15	0.15	0.17
Tài sản cố định	19.2	18.6	18.8	18.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.60	2.08	3.16	2.97
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**135**	**139**	**115**	**72.5**
Nợ ngắn hạn	**135**	**138**	**114**	**72.4**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	73.9	56.7	43.4	41.5
Nợ dài hạn	**0**	**0.84**	**0.55**	**0.14**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**190**	**175**	**166**	**171**
Vốn chủ sở hữu	**190**	**175**	**166**	**171**
Vốn điều lệ	125	125	125	125
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**